

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2020

DVT: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối quý 3 (Tại ngày 30/09/2020) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020) |
|-------|--|-------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 39.664.448.503 | 34.528.450.509 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 570.451.677 | 916.827.367 |
| 111 | 1. Tiền | | 570.451.677 | 916.827.367 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 27.875.298.765 | 27.108.988.609 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.2 | 1.020.716.700 | 60.350.700 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.3 | 1.110.000.000 | 1.292.000.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.4 | 26.127.309.615 | 25.989.890.581 |
| 137 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (382.727.550) | (233.252.672) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 9.200.003.135 | 4.482.685.721 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.5 | 9.200.003.135 | 4.482.685.721 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.018.694.926 | 2.019.948.812 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | |
| 152 | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 1.913.497.544 | 1.914.751.430 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.12 | 105.197.382 | 105.197.382 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 160.798.676.292 | 178.188.450.148 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 146.731.537.242 | 155.312.584.827 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.6 | 145.296.561.905 | 153.867.416.318 |
| 222 | - Nguyên giá | | 406.671.473.970 | 411.548.739.613 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (261.374.912.065) | (257.681.323.295) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.7 | 1.434.975.337 | 1.445.168.509 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.462.276.000 | 1.462.276.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (27.300.663) | (17.107.491) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | - | - |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 3.678.696.400 | 19.372.789.624 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.8 | 3.678.696.400 | 19.372.789.624 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 10.388.442.650 | 3.503.075.697 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.9 | 10.388.442.650 | 3.503.075.697 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 200.463.124.795 | 212.716.900.657 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối quý 3 (Tại ngày 30/09/2020) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020) |
|-------|--|-------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 91.285.299.165 | 86.167.024.181 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 91.285.299.165 | 86.167.024.181 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.10 | 14.565.724.350 | 14.419.924.350 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.11 | 23.286.000.000 | 23.286.000.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.12 | 1.861.243.179 | 846.692.514 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.13 | 696.353.008 | 1.182.694.008 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.14 | 7.258.746.116 | 3.997.184.876 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.15 | 7.027.122.512 | 7.560.975.433 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.16 | 36.590.110.000 | 34.873.553.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 109.177.825.630 | 126.549.876.476 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.17 | 107.651.166.169 | 126.119.217.015 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (39.111.833.831) | (20.643.782.985) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (20.643.782.985) | 1.340.538.106 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (18.468.050.846) | (21.984.321.091) |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 1.526.659.461 | 430.659.461 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 1.526.659.461 | 430.659.461 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 200.463.124.795 | 212.716.900.657 |

Gia Lai, Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUẢN



Chủ tịch HĐQT

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 - NĂM 2020

DVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3/2020 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 5.195.182.400 | | 5.883.613.100 | 39.317.775.974 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | 0 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.195.182.400 | - | 5.883.613.100 | 39.317.775.974 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 7.290.753.959 | (88.337.073) | 14.068.227.457 | 37.109.423.613 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (2.095.571.559) | 88.337.073 | (8.184.614.357) | 2.208.352.361 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 91.504 | 2.468.902 | 578.111 | 153.261.769 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 1.118.106.659 | 1.240.455.424 | 3.289.980.240 | 3.653.318.209 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.118.106.659 | 1.240.455.424 | 3.289.980.240 | 3.653.318.209 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.5 | 26.419.100 | | 103.419.100 | 108.605.684 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 1.406.990.794 | 2.004.574.705 | 4.082.608.260 | 4.753.586.881 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (4.646.996.608) | (3.154.224.154) | (15.660.043.846) | (6.153.896.644) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.7 | 9.615.676 | 5.746.502 | 38.987.919 | 43.304.974 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.8 | 4.000.000 | | 2.846.994.919 | 4.500.633.633 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 5.615.676 | 5.746.502 | (2.808.007.000) | (4.457.328.659) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (4.641.380.932) | (3.148.477.652) | (18.468.050.846) | (10.611.225.303) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.12 | | | 0 | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | 0 | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (4.641.380.932) | (3.148.477.652) | (18.468.050.846) | (10.611.225.303) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.9 | (316) | (215) | (1.258) | (723) |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.10 | (316) | (215) | (1.258) | (723) |

Người lập biểu

HÒA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUẢN



Gia Lai, Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Chức vụ: HĐQT

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2020

DVT: VND

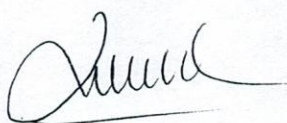
| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 5.860.739.600 | 26.959.441.974 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (1.354.518.010) | (25.826.723.413) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (1.995.890.091) | (1.547.383.952) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | - | (1.060.565.911) |
| 05 | 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | - |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | V.12 | 8.466.159.400 | 10.813.001.451 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.561.846.300) | (13.936.960.731) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.414.644.599 | (4.599.190.582) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (5.478.155.400) | (203.215.141) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 578.111 | 130.425.454 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (5.477.577.289) | (72.789.687) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | VII.1 | 4.951.480.000 | 9.460.000.000 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | VII.2 | (3.234.923.000) | (12.248.636.070) |
| 35 | 5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.716.557.000 | (2.788.636.070) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | | (346.375.690) | (7.460.616.339) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 916.827.367 | 11.650.358.373 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.I | 570.451.677 | 4.189.742.034 |

Người lập biểu



HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2020
Chức vụ: Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 cấp ngày 27/10/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Dịch bệnh COVID-19 diễn ra vào cuối năm 2019 và kéo dài trong cả kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020 đã có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, giá cà phê giảm mạnh nên 9 tháng đầu năm 2020 Công ty tạm thời không kinh doanh cà phê thu mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Ia Bã Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bã, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Yok Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng Địa chỉ: Thôn Làng Khóp, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê Địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

7. Nhân viên

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có 60 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2019 là 68 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm/Năm nay</u> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 8 |
| Vườn cây lâu năm | 20 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán cà phê nhân xô, chanh dây

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/09/2020 VNĐ | Tại Ngày 01/01/2020 VNĐ |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 438.397.280 | 155.066.187 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 132.054.397 | 761.761.180 |
| + VNĐ | 132.054.397 | 759.464.806 |
| + USD | - | 2.296.374 |
| Cộng | 570.451.677 | 916.827.367 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | 1.020.716.700 | 60.350.700 |
| - Chanh dây | 6.202.000 | 60.350.700 |
| - Chuối | 1.014.514.700 | - |
| Cộng | 1.020.716.700 | 60.350.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn****Trả trước cho người bán**

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | 1.110.000.000 | 1.292.000.000 |
| - Công ty TNHH Đo đạc Hòa Phát | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| - Công ty TNHH Anh Quân | 10.000.000 | 192.000.000 |
| Cộng | 1.110.000.000 | 1.292.000.000 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 25.377.377.783 | (382.727.550) | 25.391.758.749 | (233.252.672) |
| Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (a) | 24.305.035.075 | - | 24.305.035.075 | - |
| Phải thu khác | 1.072.342.708 | (382.727.550) | 1.086.723.674 | (233.252.672) |
| - Phải thu khác tại văn phòng 1 | 492.145.545 | - | 449.007.610 | - |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh VP2 | - | - | 9.034.100 | - |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok | 34.211.757 | - | 37.975.917 | - |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă | 4.276.644 | - | 49.345.045 | - |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng | 541.708.762 | (382.727.550) | 541.361.002 | (233.252.672) |
| Tạm ứng CBCNV | 749.931.832 | - | 598.131.832 | - |
| Cộng | 26.127.309.615 | (382.727.550) | 25.989.890.581 | (233.252.672) |

(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa

| | Số tiền |
|--|-----------------------|
| Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (01/07/2017) | 18.420.888.630 |
| Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (01/07/2017 - 12/09/2018) | 104.037.076.295 |
| - Lỗ lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần | (24.182.511.500) |
| - Giảm vốn do bàn giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ | (5.460.705.717) |
| - Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 133.582.539.457 |
| - Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ | 97.122.678 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ | 629.953 |
| - Lãi tiền gửi phong tỏa | 1.424 |
| Vốn thực góp tại Công ty cổ phần | 146.763.000.000 |
| Cộng | 24.305.035.075 |

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Hàng tồn kho**

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 550.190.126 | - | 813.398.207 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 8.649.813.009 | - | 3.669.287.514 | - |
| Cộng | 9.200.003.135 | - | 4.482.685.721 | - |

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/09/2020
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2020.

Số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/09/2020:

| Khoản mục | 30/06/2020 |
|-------------------------|----------------------|
| Chi phí sản xuất chuỗi | 0 |
| Chi phí sản xuất cà phê | 8.649.813.009 |
| Tổng cộng | 8.649.813.009 |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 107.595.165.685 | 9.514.771.591 | 15.076.556.076 | 190.000.000 | 279.172.246.261 | 411.548.739.613 |
| XDCB hoàn thành | 175.968.150 | 1.506.301.605 | - | - | - | 1.682.269.755 |
| Giảm do phá dỡ TSCĐ | - | - | - | - | (6.558.181.522) | (6.558.181.522) |
| Thuế GTGT không KT | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | (1.353.876) | - | - | - | - | (1.353.876) |
| Số cuối kỳ | 107.769.779.959 | 11.021.073.196 | 15.076.556.076 | 190.000.000 | 272.614.064.739 | 406.671.473.970 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 210.784.902 | - | - | - | - | 210.784.902 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 61.040.484.308 | 6.371.116.812 | 2.367.894.025 | 106.411.203 | 187.795.416.947 | 257.681.323.295 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.643.613.110 | 566.219.777 | 1.032.202.505 | 9.356.955 | 3.567.261.200 | 7.818.653.547 |
| Giảm do phá dỡ TSCĐ | - | - | - | - | (4.125.064.777) | (4.125.064.777) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 63.684.097.418 | 6.937.336.589 | 3.400.096.530 | 115.768.158 | 187.237.613.370 | 261.374.912.065 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 46.554.681.377 | 3.143.654.779 | 12.708.662.051 | 83.588.797 | 91.376.829.314 | 153.867.416.318 |
| Số cuối kỳ | 44.085.682.541 | 4.083.736.607 | 11.676.459.546 | 74.231.842 | 85.376.451.369 | 145.296.561.905 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2020 của Công ty được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Quyền sử dụng đất lâu dài | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 402.064.000 | 1.060.212.000 | 1.462.276.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 402.064.000 | 1.060.212.000 | 1.462.276.000 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 17.107.491 | - | 17.107.491 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.193.172 | - | 10.193.172 |
| Số cuối kỳ | 27.300.663 | - | 27.300.663 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 384.956.509 | 1.060.212.000 | 1.445.168.509 |
| Số cuối kỳ | 374.763.337 | 1.060.212.000 | 1.434.975.337 |

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 200,9 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

() Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 130 m² đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m² đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 19.372.789.624 | 2.417.047.407 | 1.616.369.755 | 16.494.770.876 | 3.678.696.400 |
| <i>Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sấu riêng và cây bơ</i> | <i>1.560.560.847</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>1.560.560.847</i> |
| <i>Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017</i> | <i>1.411.509.237</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>1.411.509.237</i> |
| <i>Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bắ</i> | <i>423.123.315</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>423.123.315</i> |
| <i>Chi phí trồng chuối tại Chi nhánh Chư Sê</i> | <i>15.977.596.225</i> | <i>2.417.047.407</i> | <i>1.616.369.755</i> | <i>16.494.770.876</i> | <i>283.503.001</i> |
| Cộng | 19.372.789.624 | 2.417.047.407 | 1.616.369.755 | 16.494.770.876 | 3.678.696.400 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước dài hạn**

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 3.897.767 | 8.073.946 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa | 496.202.364 | 637.719.925 |
| Lợi thế kinh doanh | 2.610.964.427 | 2.857.281.826 |
| Chi phí dự án chuỗi | 7.277.378.092 | - |
| Cộng | <u>10.388.442.650</u> | <u>3.503.075.697</u> |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>14.336.900.000</i> | <i>14.336.900.000</i> |
| Công ty CP Chè Biên Hồ | 14.336.900.000 | 14.336.900.000 |
| <i>Phải trả các người bán khác</i> | <i>228.824.350</i> | <i>83.024.350</i> |
| Các đối tượng khác | 228.824.350 | 83.024.350 |
| Cộng | <u>14.565.724.350</u> | <u>14.419.924.350</u> |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | <i>23.286.000.000</i> | <i>23.286.000.000</i> |
| Công ty CP Chè Biên Hồ | 23.286.000.000 | 23.286.000.000 |
| Cộng | <u>23.286.000.000</u> | <u>23.286.000.000</u> |

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | 01/01/2020 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/09/2020 | |
|--|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 105.197.382 | - | - | - | 105.197.382 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 57.274.961 | - | 61.655.000 | 85.245.961 | 33.684.000 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 782.007.795 | - | 1.049.440.826 | 11.299.200 | 1.820.149.421 | - |
| Các loại thuế khác | 7.409.758 | - | - | - | 7.409.758 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 846.692.514 | 105.197.382 | 1.111.095.826 | 96.545.161 | 1.861.243.179 | 105.197.382 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (18.468.050.846) | (21.984.321.091) |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính | (18.555.163.565) | (22.274.717.683) |
| - Lợi nhuận từ hoạt động khác | 87.112.719 | 290.396.592 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | 4.332.804.274 | 5.973.220.140 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 4.332.804.274 | 5.973.282.609 |
| + Chi phí khấu hao xe ô tô đối với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng | 852.507.660 | 653.197.417 |
| + Phạt vi phạm hành chính | | 730.767 |
| + Thù lao HĐQT không chuyên trách | 130.500.000 | 120.000.000 |
| + Chi phí lãi vay theo nghị định 68/NĐ-CP | 3.289.980.240 | 4.953.615.848 |
| + Chi phí khác | 59.816.374 | 245.738.577 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | 62.469 |
| + Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền | | 62.469 |
| + Lợi nhuận của cà phê xuất bán đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế | - | - |
| + Doanh thu cho thuê nhà đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | (14.135.246.572) | (16.011.100.951) |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính | (17.512.339.531) | (16.301.497.543) |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác | 3.377.092.959 | 290.396.592 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | (16.301.497.543) |
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | (14.135.246.572) | (16.011.100.951) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | - |

13. Phải trả người lao động

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | 696.353.008 | 1.182.694.008 |
| Cộng | 696.353.008 | 1.182.694.008 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 7.135.400.064 | 3.949.011.074 |
| Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại (*) | 19.754.802 | 19.754.802 |
| Trích trước chi phí khác | 103.591.250 | 28.419.000 |
| Cộng | 7.258.746.116 | 3.997.184.876 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Là chi phí xăng xe, diện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 “Phải thu về cổ phần hóa”

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i> | 7.027.122.512 | 7.560.975.433 |
| Phải trả về BHXH | 424.040.848 | 3.419.376 |
| Kinh phí công đoàn | 40.599.168 | 27.438.185 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 600.000.000 | |
| Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa) | 2.111.427.388 | 2.118.936.388 |
| Lãi tiền gửi, ký quỹ phải trả Nhà nước (tài khoản phong tỏa) | | - |
| Phải trả Nhà nước khác (tài khoản phong tỏa) | 321.616.592 | 321.616.592 |
| Tạm nhập cà phê ký gửi (*) | 691.718.281 | 2.318.848.741 |
| Nợ phải thu khó đòi đã xử lý các kỳ trước, kỳ này thu lại được (**) | 1.884.354.091 | 1.832.772.487 |
| Các khoản phải trả khác | 953.366.144 | 937.943.664 |
| - Phải trả khác tại văn phòng 1 (***) | 640.875.501 | 704.594.560 |
| - Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc | 233.349.104 | 233.349.104 |
| - Phải trả bảo hiểm nộp dư | 15.422.480 | - |
| - Phải trả cho người lao động | 63.719.059 | - |
| Cộng | <u>7.027.122.512</u> | <u>7.560.975.433</u> |

(*) là lương cà phê thu mua vụ 2018 – 2019 và vụ 2019 – 2020 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(**) Công nợ phải thu tại Ia Phìn đã xử lý giảm vốn Nhà nước của giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã thu hồi được. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên.

(***) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bắ Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn của cá nhân | 36.590.110.000 | 36.590.110.000 | 34.873.553.000 | 34.873.553.000 |
| - Trịnh Đình Trường | 13.750.360.000 | 13.750.360.000 | 14.430.880.000 | 14.430.880.000 |
| - Trịnh Quang Hưng | 18.539.750.000 | 18.539.750.000 | 18.542.673.000 | 18.542.673.000 |
| - Lê Thị Vinh | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Trịnh Thị Hà | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Vay Công ty CP Chè Biển Hồ | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 | | |
| Cộng | 36.590.110.000 | 36.590.110.000 | 34.873.553.000 | 34.873.553.000 |

- Vay ngắn hạn cá nhân ông Trịnh Quang Hưng theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để phục vụ cho dự án trồng chanh dây, chuối; lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn cá nhân khác theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn Công ty CP Chè Biển Hồ theo các hợp đồng vay gồm:
 - + Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 03/03/2020. Số tiền vay: 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 6,5%/năm.
 - + Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 28/05/2020. Số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 6,5%/năm.
 - + Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/06/2020. Số tiền vay: 300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 8,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số tại 13/09/2018 | 146.763.000.000 | - | 146.763.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | (20.643.782.985) | (20.643.782.985) |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 146.763.000.000 | (20.643.782.985) | 126.119.217.015 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 146.763.000.000 | (20.643.782.985) | 126.119.217.015 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | (18.468.050.846) | (18.468.050.846) |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2020 | 146.763.000.000 | (39.111.833.831) | 107.651.166.169 |

17b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp |
| - Cổ đông Nhà nước | 0,00% | - | 0,00% | - |
| - Cổ đông khác | 100,00% | 146.763.000.000 | 100,00% | 146.763.000.000 |
| + Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai | 51,00% | 74.849.130.000 | 51,00% | 74.849.130.000 |
| + Ông Trịnh Quang Hưng | 16,20% | 23.777.020.000 | 16,20% | 23.777.020.000 |
| + Ông Trịnh Quang Vinh | 10,48% | 15.383.810.000 | 10,48% | 15.383.810.000 |
| + Các cổ đông khác | 22,32% | 32.753.040.000 | 22,32% | 32.753.040.000 |
| Cộng | 100,00% | 146.763.000.000 | 100,00% | 146.763.000.000 |

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17d. Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.676.300 | 14.676.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu thường | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu thường | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận**17e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | (20.643.782.985) | 1.340.538.106 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | (18.468.050.846) | (21.984.321.091) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (39.111.833.831) | (20.643.782.985) |

18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ**

| Chỉ tiêu | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | - | 98,79 |

b. Nợ khó đòi đã xử lý (Giai đoạn nhà nước)

| Tên đối tượng | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tại Chi nhánh Ia Phìn | 4.768.282.422 | 4.768.282.422 |
| Tại Chi nhánh Ta Bă | 483.744.506 | 483.744.506 |
| Các đối tượng khác | 85.437.208 | 85.437.208 |
| Tổng cộng | 5.337.464.136 | 5.337.464.136 |

Công nợ khó đòi đã xử lý tại Chi nhánh Ia Phìn đến nay đã thu hồi được 1.884.354.091 đồng. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên (Xem Thuyết minh V.16).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|---|--|--|
| Doanh thu cà phê xuất bán (*) | - | 39.178.049.974 |
| Doanh thu chuối | 5.408.684.400 | - |
| Doanh thu chanh dây | 426.803.900 | - |
| Doanh thu khác (Bán hồ tiêu, cây muồng, cho thuê nhà) | 48.124.800 | 139.726.000 |
| Doanh thu cho thuê nhà | - | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Cộng | 5.883.613.100 | 39.317.775.974 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|-------------------------|--|--|
| Giá vốn cà phê xuất bán | (118.026.600) | 37.109.423.613 |
| Giá vốn chuối | 9.905.869.369 | - |
| Giá vốn từ dịch vụ tưới | - | - |
| Giá vốn chanh dây | 4.280.384.688 | - |
| Cộng | 14.068.227.457 | 37.109.423.613 |

(*) là giá vốn cà phê thu mua của người dân từ năm trước theo giá tạm nhập đến nay được chốt giá. Theo đó, giá cà phê thu mua tại thời điểm chốt giá < giá tạm nhập nên giá vốn năm 2020 được điều chỉnh âm như thuyết minh.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 578.111 | 153.261.769 |
| Cộng | 578.111 | 153.261.769 |

4. Chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay | 3.289.980.240 | 3.653.318.209 |
| Cộng | 3.289.980.240 | 3.653.318.209 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng | 103.419.100 | 1.860.000 |
| Chi phí nhân công | - | 106.745.684 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Cộng | 103.419.100 | 108.605.684 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.583.633.401 | 2.549.213.035 |
| Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng | 33.764.713 | 627.839.547 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.367.722.488 | 821.838.537 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 484.423.606 | 9.450.000 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 149.474.878 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 463.589.174 | 745.245.762 |
| Cộng | 4.082.608.260 | 4.753.586.881 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
| Thu nợ sản phẩm thiếu khoán bằng tiền | 26.156.731 | 43.304.974 |
| Thu phí lưu kho | 12.831.188 | - |
| Doanh thu phí giữ hộ tài sản | - | - |
| Cộng | 38.987.919 | 43.304.974 |
| 8. Chi phí khác | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|--|--|--|
| Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ và chi phí phá dỡ | 2.656.458.545 | 4.471.002.156 |
| Chi phí thanh lý hợp đồng khoán trước hạn | 176.940.000 | 730.767 |
| Các khoản khác | 13.596.374 | 28.900.710 |
| Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ | - | - |
| Cộng | 2.846.994.919 | 4.500.633.633 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (18.468.050.846) | (10.611.225.303) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu | - | - |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ | (18.468.050.846) | (10.611.225.303) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 14.676.300 | 14.676.300 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) | (1.258) | (723) |

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|--|--|--|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 14.676.300 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 13/09/2018 | - | 14.676.300 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 14.676.300 | 14.676.300 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|---|--|--|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (18.468.050.846) | (10.611.225.303) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | | |
| - Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | (18.468.050.846) | (10.611.225.303) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 14.676.300 | 14.676.300 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | (1.258) | (723) |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.442.164.279 | 41.965.830.431 |
| Chi phí nhân công | 2.301.846.658 | 1.625.089.882 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.915.134.631 | 2.746.270.221 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.774.828.592 | 341.822.424 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.362.160.114 | 1.151.877.203 |
| Cộng | 20.796.134.274 | 47.830.890.161 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|---|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 4.951.480.000 | 31.640.000.000 |
| Cộng | 4.951.480.000 | 31.640.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Tiền trả nợ gốc vay**

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020) | Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) |
|---|--|--|
| Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường | (3.234.923.000) | (18.629.363.779) |
| Cộng | (3.234.923.000) | (18.629.363.779) |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Ngày 04/12/2019, Chi cục Thuế Khu vực Ia Grai – Chư Păh ra thông báo số 156/TB-CTT và Chi cục Thuế Khu vực Chư Sê – Chư Pưh ra thông báo số 160/TB-CTT ngày 20/12/2019 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất. Theo đó, tổng tiền thuê đất và phạt chậm nộp của các kỳ trước như sau:

| | Theo theo báo của Chi cục Thuế | | Hạch toán vào BCTC 2019 | | Chênh lệch | |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------|----------------------|--------------------|
| | Tiền thuê đất | Phạt chậm nộp | Tiền thuê đất | Phạt chậm nộp | Tiền thuê đất | Phạt chậm nộp |
| Giai đoạn doanh nghiệp nhà nước | 7.731.014.367 | 488.910.250 | - | - | 7.731.014.367 | 488.910.250 |
| Giai đoạn Công ty cổ phần | 2.102.470.364 | 65.308.458 | 1.794.472.411 | - | 307.997.953 | 65.308.458 |
| Tổng cộng | 9.833.484.731 | 554.218.708 | 1.794.472.411 | - | 8.039.012.320 | 554.218.708 |

Nguyên nhân phần chênh lệch hạch toán thiếu như sau:

- Giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước: là khoản tiền thuê đất phát sinh của giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước, không nằm trong phương án cổ phần hóa, không nằm trong hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và đang còn vướng thủ tục bàn giao giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần nên chưa phản ánh vào BC KQKD trong kỳ tương ứng.
- Giai đoạn Công ty cổ phần: Khoản chênh lệch là do Chi cục Thuế tính tiền thuê đất trên cả phần diện tích đất mà Công ty cổ phần đã bàn giao về cho địa phương quản lý. Vấn đề này công ty đã làm văn bản gửi UBND tỉnh và các ban/ngành liên quan của tỉnh để thống nhất số liệu chính thức.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | 88.500.000 | 190.500.000 |
| Tiền lương | - | - |
| Thù lao | 88.500.000 | 190.500.000 |
| Ban Tổng giám đốc | 489.114.000 | 1.059.650.450 |
| Tiền lương | 489.114.000 | 1.059.650.450 |
| Thù lao | - | - |
| Ban Kiểm soát | 134.322.000 | 446.677.000 |
| Tiền lương | 92.322.000 | 367.677.000 |
| Thù lao | 42.000.000 | 79.000.000 |
| Cộng | 711.936.000 | 1.696.827.450 |

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--------------------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai | Công ty mẹ |
| Công ty CP Chè Biển Hồ | Cùng nhà đầu tư chiến lược |

Số dư với các bên liên quan khác:

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------|----------------|
| Công ty CP Chè Biển Hồ | | - |
| Vay ngắn hạn | 2.400.000.000 | - |
| Phải trả người bán | 14.336.900.000 | 14.336.900.000 |
| Người mua trả tiền trước | 23.286.000.000 | 23.286.000.000 |
| Lãi tiền vay, tiền nhận ứng trước phải trả | 3.281.819.133 | - |
| Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai | | |
| Trả trước cho người bán | - | 192.000.000 |

3. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô và chanh dây.

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

4. Số liệu so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Báo cáo tài chính này không bao gồm bất kỳ một sự điều chỉnh nào liên quan đến khả năng thu hồi và phân loại lại giá trị tài sản đã ghi nhận hoặc liên quan đến giá trị hoặc phân loại lại các khoản nợ phải trả, được coi là cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Gia Lai, ngày 15 tháng 10 năm 2020

HOA DUY HIỆP
Người lập biểu

NGUYỄN VĂN QUÂN
Kế toán trưởng



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG
Chủ tịch hội đồng quản trị